Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5609.00.00

Mã HS	5609.00.00
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
Đơn vị	kg/m
Thời điểm tạo	04/11/2026 20:44:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/56090000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8696
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8696
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8696
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8313
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8267
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8267
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8267
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8267
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8267
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8267
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8317
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8317

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8317
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8317
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8317
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8317
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8318
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8318
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8318
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8318
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8318
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8318
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8319
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8273
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8280
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8280
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8280
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8280
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8280
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8280
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8302
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8302
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8302
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8302
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8302
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8302
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8349
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8349

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8349
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8349
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8349
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8349
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8329
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8329
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8329
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8329
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8329
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8329
AHKFTA	2022	2022	7	AKH!D8342
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E8342
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F8342
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G8342
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H8342
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8342
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8346
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8346
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8346
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8346
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8346
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8346
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8346
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8346
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8346
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8346

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8346
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8346
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8297
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8297
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8297
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8297
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8297
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8297
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8297
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8334
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8334
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8334
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8334
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8334
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8334
RCEP B	2022	2022	0	B!D8334
RCEP B	2023	2023	0	B!E8334
RCEP B	2024	2024	0	B!F8334
RCEP B	2025	2025	0	B!G8334
RCEP B	2026	2026	0	B!H8334
RCEP B	2027	2027	0	B!I8334
RCEP C	2022	2022	0	C!D8334
RCEP C	2023	2023	0	C!E8334
RCEP C	2024	2024	0	C!F8334
RCEP C	2025	2025	0	C!G8334
RCEP C	2026	2026	0	C!H8334

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8334
RCEP D	2022	2022	0	D!D8334
RCEP D	2023	2023	0	D!E8334
RCEP D	2024	2024	0	D!F8334
RCEP D	2025	2025	0	D!G8334
RCEP D	2026	2026	0	D!H8334
RCEP D	2027	2027	0	D!I8334
RCEP E	2022	2022	0	E!D8337
RCEP E	2023	2023	0	E!E8337
RCEP E	2024	2024	0	E!F8337
RCEP E	2025	2025	0	E!G8337
RCEP E	2026	2026	0	E!H8337
RCEP E	2027	2027	0	E!I8337
RCEP F	2022	2022	0	F!D8334
RCEP F	2023	2023	0	F!E8334
RCEP F	2024	2024	0	F!F8334
RCEP F	2025	2025	0	F!G8334
RCEP F	2026	2026	0	F!H8334
RCEP F	2027	2027	0	F!I8334
VIFTA	2024	2024	0	VI!F7693
VIFTA	2025	2025	0	VI!G7693
VIFTA	2026	2026	0	VI!H7693
VIFTA	2027	2027	0	VI!I7693

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5609.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5609.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8696), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.